

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng cầu Ngành : Xây dựng cầu đường Năm học : 2009 - 2010 ĐVHT : 3
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : Toán ứng dụng 2 Học Kỳ : 2 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3371010011	Nguyễn Thế	Anh	29/03/1991	6						6.00	1.80	7.00	4.90	7	
2	3371010047	Hồ Việt	Công	03/03/1990	6	6					6.00	1.80	4.00	2.80	5	Học lại
3	3371010053	Vũ Duy	Cường	08/06/1991	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	
4	3371010063	Nguyễn Thành	Danh	25/10/1991	7						7.00	2.10	8.00	5.60	8	
5	3371010090	Hồ Thành	Đạt	20/10/1991	6						6.00	1.80	3.00	2.10	4	
6	3371010146	Phan Văn	Hảo	08/10/1991	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	
7	3371010149	Đình Văn	Hiếu	14/07/1991	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	
8	3371010152	Trần Hoàng Trung	Hiếu	12/05/1991	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	
9	3371010155	Vũ Minh	Hiếu	20/02/1991	6						6.00	1.80	7.00	4.90	7	
10	3371010167	Cù Huy	Hoàng	25/03/1991	6						6.00	1.80	7.00	4.90	7	
11	3371010173	Trần Thị	Hồng	22/09/1991	7						7.00	2.10	7.00	4.90	7	
12	3371010174	Trần Văn	Hồng	20/03/1990	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	Học lại
13	3371010179	Nguyễn Văn	Hùng	22/10/1991	7						7.00	2.10	4.00	2.80	5	
14	3371010180	Phạm Văn	Hùng	04/05/1990	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
15	3371010181	Võ Đức	Hùng	13/08/1990	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
16	3371010204	Trần Tuấn	Khanh	16/09/1991	5						5.00	1.50	4.00	2.80	4	Học lại
17	3371010212	Trần Văn	Khoa	10/06/1991	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	
18	3271010246	Lê Trần	Khôi	01/06/1988	0						0.00	0.00	0.00	0.00	0	
19	3371010234	Nguyễn Văn	Linh	13/07/1991	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	
20	3371010244	Nguyễn Văn	Long	01/07/1991	5						5.00	1.50	4.00	2.80	4	Học lại
21	3371010252	Võ Văn	Luân	17/09/1991	5						5.00	1.50	9.00	6.30	8	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3371010256	Thành Trọng	Lưu	02/12/1987	5						5.00	1.50	3.00	2.10	4	
23	3371010268	Hoàng Văn	Mong	28/02/1990	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
24	3371010287	Nguyễn Thu	Ngọc	20/05/1991	7						7.00	2.10	8.00	5.60	8	
25	3371010296	Huỳnh Hữu	Nhân	12/05/1991	5						5.00	1.50	3.00	2.10	4	Học lại
26	3371010302	Trần Nguyên	Nhã	16/12/1991	8						8.00	2.40	3.00	2.10	5	Học lại
27	3371010308	Tô Thị Hồng	Nhung	23/09/1991	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	Học lại
28	3271010369	Phan Thế	Phong	04/05/1990	7						7.00	2.10	4.00	2.80	5	
29	3371010337	Nguyễn Thanh	Phượng	01/01/1991	10						10.00	3.00	4.00	2.80	6	Học lại
30	3371010348	Trần Quốc	Quang	10/12/1991	5						5.00	1.50	8.00	5.60	7	
31	3371010385	Phạm Ngọc	Sơn	06/01/1991	6						6.00	1.80	7.00	4.90	7	
32	3371010404	Nguyễn Văn	Tân	06/08/1989	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	
33	3371010419	Võ Duy	Thanh	17/09/1991	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
34	3371010420	Vy Lê Thế	Thao	03/02/1991	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	
35	3371010456	Trần Thanh	Thoại	12/09/1991	7						7.00	2.10	4.00	2.80	5	
36	3371010458	Tài Thanh	Thoán	06/10/1990	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
37	3371010482	Trần Quốc	Tiến	15/07/1991	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	
38	3371010484	Võ Hoàng	Tiến	20/11/1991	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
39	3371010496	Võ Việt	Tĩnh	15/10/1991	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	
40	3271010567	Tôn Thất Nhật	Triều	13/06/1988	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	
41	3371010519	Phan Chí	Trung	17/02/1990	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	
42	3371010546	Đỗ Thanh	Tùng	02/06/1991	7						7.00	2.10	3.00	2.10	4	
43	3371010590	Nguyễn Minh	Vũ	07/09/1991	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	

Tổng: 43.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	3	7.0
Khá	6	14.0

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	13	30.2
Trung bình	14	32.6
Không đạt	7	16.3
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa